

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2093/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 17 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả
chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020**

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

ĐẾN Số: 5155
Ngày: 18/10
Chuyển: PGĐ Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

A. Đoàn PVP. Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đơn giá và mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 563/TTr-SNN ngày 25 tháng 9 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020 (Kế hoạch số 845/KH-SNN ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch này, định kỳ 6 tháng, năm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- Cục Thú y;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Báo, Đài PT&TH TV;
- Chi cục Thú y, TT KN;
- Các PNC, TT. TH - CB;
- Lưu: VT, NN. e3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hoàng

Số: 845 /KH-SNN

Trà Vinh, ngày 25 tháng 9 năm 2019

KẾ HOẠCH

**Thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi
nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2020**
(Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24/11/2016)

I. TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2019

1. Tình hình chăn nuôi

Ở heo, theo kết quả điều tra đến ngày 01/4/2019, đàn heo đạt 326.228 con, tăng 64.823 con cùng kỳ; nguyên nhân, sau tết Nguyên đán giá heo hơi tăng cao và dịch bệnh cơ bản được kiểm soát là điều kiện thuận lợi để người chăn nuôi đầu tư tái đàn (tập trung chủ yếu là các gia trại chăn nuôi qui mô lớn); đến tháng 6/2019 bệnh dịch tả heo Châu phi (DTHCP) xảy ra trên địa bàn tỉnh làm cho giá heo hơi giảm và cộng thêm lo ngại về dịch bệnh nên người chăn nuôi giảm đàn và không tiếp tục tái đầu tư. Đàn gia cầm đạt gần 6,215 triệu con, tăng gần 1,5 triệu con, trong đó: Gà 4,3 triệu con (tăng 921 ngàn con), vịt 1,79 triệu con (tăng 527 ngàn con); nguyên nhân, do giá bán tương đối cao và ổn định nên người nuôi mạnh dạn đầu tư tăng đàn, đồng thời phát triển thêm được nhiều hộ chăn nuôi quy mô lớn liên kết hoặc nuôi gia công cho doanh nghiệp và thương lái tiêu thụ. Đàn trâu, bò 209.499 con, tăng 842 con; do bò thịt có giá cao, người chăn nuôi biết áp dụng các biện pháp dự trữ thức ăn từ các phụ phẩm chế biến công và nông nghiệp (rơm, bắp, thân đậu phộng, bã mía...) kết hợp nguồn cỏ với thức ăn công nghiệp để nuôi bò vỗ béo nên bò phát triển nhanh. Đàn dê 17.525 con, giảm 725 con. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 41,52 ngàn tấn, sản lượng trứng gia cầm các loại đạt 58,87 triệu quả.

Tính đến ngày 27/8/2019 xảy ra 783 ổ dịch (777 ổ DTHCP tại 777 hộ, 214 ấp, 64 xã, phường, thị trấn của các huyện và thị xã Duyên Hải, đã tiêu hủy 17.823 con; 01 ổ dịch LMLM 19 con heo mắc bệnh ở xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành; 03 ổ dịch cúm gia cầm 4.650 gia cầm mắc bệnh ở xã Kim Hòa, huyện Cầu Ngang, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè và xã Phước Hảo, huyện Châu Thành; 02 ổ dịch Đại tại xã Nguyệt Hoá, huyện Châu Thành và phường 2, thành phố Trà Vinh). Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với các Sở, ban, ngành và địa phương thực hiện các biện pháp dập dịch; đến nay, còn DTHCP chưa được khống chế.

Tuy nhiên, vượt qua những khó khăn, bất lợi, chăn nuôi của tỉnh năm 2019 vẫn đạt được những kết quả khả quan. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã hình thành

được 4 khu chăn nuôi tập trung; 11 chuỗi liên kết chăn nuôi heo, gia cầm của Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam; đầu tư xây dựng 15 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; phát triển được 46 trang trại chăn nuôi quy mô lớn theo tiêu chí trang trại và 260 tổ hợp tác chăn nuôi, từng bước phát triển được quy mô đàn vật nuôi của các hộ chăn nuôi, cụ thể: Số lượng gia súc nuôi trên 100 con/hộ là 27.725 con, chiếm 7,5 % tổng đàn, tập trung ở các huyện Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần; đàn gia cầm nuôi trên 200 con/hộ là 1.501.864 triệu con, chiếm 35,30% tổng đàn, phát triển mạnh ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần và Châu Thành; Xây dựng được 10.621 công trình khí sinh học trong chăn nuôi (heo, trâu, bò). Ước trên địa bàn tỉnh có trên 30% hộ chăn nuôi heo sử dụng hầm Biogas để xử lý chất thải. Toàn tỉnh có 5 đại lý kinh doanh tinh bò đông lạnh và 134 cơ sở hoạt động gieo tinh bò (cung cấp 80.000-100.000 liều tinh/năm), có 121 cơ sở nuôi 170 con bò đực giống; về thực hiện Kế hoạch Quản lý lợn đực giống trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Toàn tỉnh có 177 cơ sở nuôi 672 con heo đực giống đã được bình tuyển (trong đó có 35 cơ sở (19,8%) nuôi 237con (35,27%) để khai thác tinh, còn lại nuôi phối giống trực tiếp), 603 cơ sở nuôi heo nái với quy mô trên 20 con.

Kết quả về tình hình sử dụng giống, đàn heo 100% sử dụng giống lai kinh tế (tăng khoảng 5% trọng lượng so với trước), đàn bò trên 95% sử dụng giống lai nhóm Zebu và giống siêu thịt, 75% đàn bò cái thực hiện phương pháp gieo tinh nhân tạo (tăng 10% trọng lượng so với trước) góp phần nâng cao tầm vóc và rút ngắn thời gian nuôi, giảm chi phí và tăng thu nhập cho người chăn nuôi.

Nhìn chung, chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 50 /2014/QĐ-TTg, qua triển khai thực hiện năm 2016 -2019 đã hỗ trợ rất lớn cho ngành chăn nuôi của tỉnh, góp phần xử lý môi trường chăn nuôi; đào tạo, nâng cao tay nghề cho lực lượng dẫn tinh viên; đặc biệt cải thiện nâng cao chất lượng và tầm vóc đàn bò của tỉnh.

2. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh năm 2019

a) Kết quả thực hiện:

Theo kế hoạch năm 2019, nhu cầu kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ là 28.211.422.000 đồng, kinh phí đã chuyển đến các địa phương (theo Công văn số 824/UBND-KT và Công văn số 489/UBND-KT của Ủy ban nhân dân tỉnh): 11.262.992.000 đồng.

Như vậy tổng kinh phí đã chuyển đến các địa phương từ năm 2016 đến nay là 56.223.992.000 đồng, đã giải ngân: 38.545.751.000 đồng.

Kinh phí tồn: 17.678.241.000 đồng (gồm: Năm 2017: 5.328.178.500 đồng, năm 2018: 1.974.106.500 đồng, năm 2019: 10.375.956.000 đồng).

Đã hỗ trợ trong năm 2019 đến ngày 14/8/2019:

- Hỗ trợ xây dựng công trình khí sinh học (composite và nắp cố định): 448 công trình (nâng tổng số đến nay: 7.322 công trình).

- Hỗ trợ mua bò đực giống: 0 con (34).
- Hỗ trợ mua heo đực giống: 0 con (9).
- Hỗ trợ phối giống nhân tạo cho bò: 583 liều (6.070).
- Hỗ trợ đào tạo dẫn tinh viên: 2 người (37).
- Hỗ trợ mua bình Nitơ lỏng: 6 bình (79).

Các hỗ trợ về phối giống nhân tạo cho trâu, heo; mua trâu đực giống, mua gà, vịt giống bố mẹ hậu bị: Chưa thực hiện được.

(Chi tiết sử dụng kinh phí của huyện, thị xã, thành phố: Bảng 1 kèm theo).

b) Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện

- Thuận lợi:

+ Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ, đã hỗ trợ tốt cho phát triển chăn nuôi của tỉnh như: Góp phần cải thiện công tác giống, xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, đào tạo nghề nông thôn, vì vậy, tạo được sự đồng thuận và hưởng ứng tích cực của người dân.

+ Tỉnh nhận được sự hỗ trợ của Bộ Tài chính về kinh phí thực hiện, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Chăn nuôi hướng dẫn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về chuyên môn.

+ Trong quá trình triển khai, thực hiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn luôn nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát từ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Sự phối hợp tốt giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính, đặc biệt là tháo gỡ những vấn đề về kinh phí, định mức chi, thủ tục thanh quyết toán.

+ Sự phối hợp tốt của các Sở, ban, ngành, chính quyền, hội, đoàn thể trong việc tuyên truyền chính sách hỗ trợ để người dân biết và thực hiện.

+ Sự năng nổ, nhiệt tình, không ngại khó của các cán bộ, công chức, viên chức được phân công nhiệm vụ, nhất là công chức, viên chức chuyên môn làm nhiệm vụ hỗ trợ huyện, thị xã, thành phố. Luôn chấp hành tốt sự phân công, báo cáo kịp thời tiến độ và tham mưu tốt cho Ban Lãnh đạo Sở về những khó khăn, vướng mắc của địa phương.

+ Ban Lãnh đạo Sở có sự tổ chức, chỉ đạo và điều hành tốt việc triển khai, thực hiện, tham mưu, đề xuất các chính sách, thủ tục kinh phí. Chế độ thỉnh thị, báo cáo định kỳ, đột xuất đều thực hiện tốt.

+ Tỉnh có lực lượng dẫn tinh viên khá tốt, được đào tạo bài bản. Người chăn nuôi đã dần quen với phối giống cho gia súc bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo. Hầu hết các hộ nuôi heo nái lâu năm đều có thể tự mua tinh heo về gieo khi heo nái đến thời điểm phối giống.

Ngoài ra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn nhận được sự hợp tác của các công ty cung cấp giống, vật tư, tư vấn về con giống, cung cấp vật tư phù hợp nhất trong điều kiện chăn nuôi hiện tại và định hướng phát triển chăn nuôi của tỉnh.

- Khó khăn, hạn chế:

+ Trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở cung cấp con giống, phải phụ thuộc hoàn toàn các cơ sở ngoài tỉnh, làm tăng chi phí đi lại, vận chuyển mua con giống, gây bất lợi cho hộ. Bên cạnh đó, quy định phải mua gà, vịt giống bố mẹ hậu bị từ 08 tuần tuổi trở lên, nhưng các cơ sở sản xuất giống chỉ bán gà giống, vịt giống 01 ngày tuổi.

+ Đặc thù tình của tỉnh heo (tinh tươi) có thời gian bảo quản ngắn, các cơ sở cung cấp tinh heo ngại làm thủ tục thanh quyết toán nên không tham gia cung ứng. Ngược lại, tỉnh có nhiều cơ sở sản xuất tinh heo, thay giống mới thường xuyên, xét bình tuyển đực giống đạt yêu cầu và có khả năng cung cấp đủ lượng tinh heo cho đàn heo nái của tỉnh nhưng không thể tham gia vì không đủ chuẩn theo quy định.

+ Mặt khác, do DTHCP đã xảy ra nên người chăn nuôi ngại nuôi heo, không tái đàn.

+ Sau thời gian triển khai thực hiện, một số chăn nuôi đã đăng ký hỗ trợ (đào tạo dẫn tinh viên, mua bình Nitơ lỏng, xây dựng công trình khí sinh học, làm đệm lót sinh học, mua con giống...) nhưng không có kinh phí đối ứng để thực hiện.

II. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020.

Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn thực hiện điểm a, khoản 1, Điều 6 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020.

Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ Tài chính Quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020.

Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến 2020.

Hướng dẫn số 69/HDLN-SNN-STC ngày 28/9/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài chính về thực hiện thủ tục thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo quy định tại thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ Tài chính.

Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chỉ định, công bố danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi; cung cấp vật tư và cung cấp liệu tinh; đào tạo tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo cho gia súc; cung cấp bình Nitơ lỏng; xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017-2020.

Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đơn giá và mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017-2020.

Đề nghị của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2020

1. Dự báo tình hình chăn nuôi năm 2020

Theo dự báo của cơ quan chuyên môn, DTHCP sẽ còn diễn biến phức tạp, khả năng đến cuối năm 2019 đầu năm 2020, Việt Nam thiếu hụt một lượng lớn thịt heo; tuy nhiên, do dịch bệnh nên hiện tại cơ quan chuyên môn không khuyến khích và người chăn nuôi heo cũng ngại tái đàn. Vì vậy, một số loại gia súc, gia cầm khác có thể được nuôi thay thế để bổ sung cho lượng thịt heo bị thiếu hụt dẫn đến tăng đàn.

2. Mục đích, yêu cầu của Kế hoạch

Tiếp tục hỗ trợ nông hộ, người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc về tinh gia súc và dụng cụ, đực giống gia súc, gia cầm giống bố mẹ hậu bị, đào tạo dẫn tinh viên, xử lý chất thải trong chăn nuôi.

Tiếp tục hỗ trợ việc kiểm soát, quản lý giống, xử lý tốt môi trường chăn nuôi từ đó góp phần thực hiện thành công tái cơ cấu ngành chăn nuôi của tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Chính sách được hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch. Nguồn lực hỗ trợ được phát huy hiệu quả; quản lý, cấp phát và kiểm soát nguồn kinh phí thực hiện chính sách chặt chẽ, không để sai sót, không bị thất thoát; việc thanh quyết toán đúng qui định.

3. Nội dung thực hiện

a) Hỗ trợ hộ chăn nuôi phối giống nhân tạo gia súc:

Hỗ trợ phối giống nhân tạo cho bò:

+ Hỗ trợ 7.053 hộ nuôi bò sinh sản, số lượng 16.001 con cái, số liệu tinh 31.702 liều. Loại tinh sử dụng được sản xuất từ bò đực các giống: Red Sindhi, Sahiwal, Brahman, Droughtmaster, Red Angus, Limousine, Crimousine, Simmental, Charolaise, Heriford, Santagestrudis, BBB.

+ Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh và nitor lỏng, găng tay, dẫn tinh quản hoặc ống dẫn tinh), mức hỗ trợ không quá 2 liều tinh/bò cái/năm.

Chi tiết hỗ trợ hộ chăn nuôi phối giống nhân tạo gia súc phân theo huyện, thị xã, thành phố (Bảng 2):

Bảng 2: Chi tiết hỗ trợ hộ chăn nuôi phối giống nhân tạo gia súc phân theo huyện, thị xã, thành phố.

TT	Địa phương	Phối giống cho bò		
		Số hộ	Số nái	Liều tinh
1	Thành phố Trà Vinh	337	740	1.480
2	Huyện Càng Long	542	1.213	2.426
3	Huyện Cầu Kè	458	1.184	2.368
4	Huyện Tiểu Cần	611	1.349	2.698
5	Huyện Châu Thành	2.070	2.070	4.140
6	Huyện Trà Cú	-	-	-
7	Huyện Cầu Ngang	2.799	8.815	17.630
8	Huyện Duyên Hải	136	330	660
9	Thị xã Duyên Hải	100	300	300
	Tổng cộng	7.053	16.001	31.702

- Kinh phí hỗ trợ và nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo Điều 2 Quy định hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); Điều 1 Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chỉ định, công bố danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi; cung cấp vật tư và cung cấp liều tinh; đào tạo, tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo cho gia súc; cung cấp bình Nitor lỏng; xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 – 2020; Điều 1 Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đơn giá và mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 – 2020.

b) Hỗ trợ hộ chăn nuôi mua con giống:

- Hỗ trợ mua heo đực giống:

+ Hỗ trợ 15 hộ chăn nuôi, mua 35 con heo đực giống.

+ Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 50% giá trị mua heo đực giống; mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng/1 con heo đực giống; mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 03 con heo đực giống.

- Mua bò đực giống:

+ Hỗ trợ 34 hộ chăn nuôi, mua 34 con bò đực giống.

+ Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 50% giá trị mua bò đực giống; mức hỗ trợ không quá 20.000.000 đồng/1 con bò đực giống; mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 01 con bò đực giống.

- Mua gà giống bố mẹ hậu bị:

+ Hỗ trợ 69 hộ chăn nuôi, mua 13.800 con gà giống bố mẹ hậu bị.

+ Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 50% giá trị mua gà giống bố mẹ hậu bị; mức hỗ trợ bình quân đối với gà giống không quá 50.000 đồng/1 con; mỗi hộ chăn nuôi được hỗ trợ mua không quá 200 con gà giống bố mẹ hậu bị.

Chi tiết hỗ trợ hộ chăn nuôi mua heo, bò đực giống, gà giống bố mẹ hậu bị phân theo huyện, thị xã, thành phố (Bảng 3):

Bảng 3: Chi tiết hỗ trợ hộ chăn nuôi mua heo, bò đực giống, gà giống bố mẹ hậu bị phân theo huyện, thị xã, thành phố.

TT	Địa phương	Heo đực giống		Bò đực giống		Gà giống	
		Số hộ	Số con	Số hộ	Số con	Số hộ	Số con
1	Thành phố Trà Vinh	-	-	-	-	-	-
2	Huyện Càng Long	1	3	3	3	4	800
3	Huyện Cầu Kè	-	-	-	-	50	10.000
4	Huyện Tiểu Cần	-	-	-	-	-	-
5	Huyện Châu Thành	9	20	22	22	15	3.000
6	Huyện Trà Cú	-	-	1	1	-	-
7	Huyện Cầu Ngang	-	-	1	1	-	-
8	Huyện Duyên Hải	5	12	7	7	-	-
9	Thị xã Duyên Hải	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	15	35	34	34	69	13.800

- Kinh phí hỗ trợ và nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo Điều 2 Quy định hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); Điều 1 Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chỉ định, công bố danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi; cung cấp vật tư và cung cấp liệu tinh; đào tạo, tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo cho gia súc; cung cấp bình Nitơ lỏng; xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 – 2020.

c) Hỗ trợ hộ chăn nuôi xây dựng công trình khí sinh học, làm đệm lót sinh học:

- Công trình khí sinh học:

+ Hỗ trợ 2.135 hộ chăn nuôi xây dựng 2.135 công trình khí sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 50% giá trị công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi, mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng/1 công trình/1 hộ.

- Đệm lót sinh học:

+ Hỗ trợ 157 hộ chăn nuôi, làm 157 đệm lót sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 50% giá trị đệm lót sinh học xử lý chất thải chăn nuôi, mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng/1 hộ.

Chi tiết hỗ trợ hộ chăn nuôi xây dựng công trình khí sinh học, làm đệm lót sinh học phân theo huyện, thị xã, thành phố (Bảng 4):

Bảng 4: Chi tiết hỗ trợ hộ chăn nuôi xây dựng công trình khí sinh học, làm đệm lót sinh học phân theo huyện, thị xã, thành phố.

TT	Địa phương	Công trình khí sinh học		Đệm lót sinh học	
		Số hộ	Công trình	Số hộ	Đệm lót
1	Thành phố Trà Vinh	10	10	-	-
2	Huyện Càng Long	366	366	-	-
3	Huyện Cầu Kè	267	267	50	50
4	Huyện Tiểu Cần	442	442	68	68
5	Huyện Châu Thành	193	193	-	-
6	Huyện Trà Cú	357	357	2	2
7	Huyện Cầu Ngang	383	383	25	25
8	Huyện Duyên Hải	57	57	4	4
9	Thị xã Duyên Hải	60	60	8	8
Tổng cộng		2.135	2.135	157	157

- Kinh phí hỗ trợ và nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo Điều 2 Quy định hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); Điều 1 Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chỉ định, công bố danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi; cung cấp vật tư và cung cấp liệu tinh; đào tạo, tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo cho gia súc; cung cấp bình Nitơ lỏng; xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 – 2020; Điều 1 Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đơn giá và mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 – 2020.

d) Hỗ trợ đào tạo tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc:

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn: 23 người.

- Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đào tạo tập huấn, mức hỗ trợ không quá 6.000.000 đồng/1 người.

Chi tiết hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc phân theo huyện, thị xã, thành phố (Bảng 5):

Bảng 5: Chi tiết hỗ trợ đào tạo tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc phân theo huyện, thị xã, thành phố.

TT	Địa phương	Số người
1	Thành phố Trà Vinh	-
2	Huyện Càng Long	1
3	Huyện Cầu Kè	-
4	Huyện Tiểu Cần	-
5	Huyện Châu Thành	7
6	Huyện Trà Cú	-
7	Huyện Cầu Ngang	6
8	Huyện Duyên Hải	4
9	Thị xã Duyên Hải	5
	Tổng cộng	23

- Kinh phí hỗ trợ và nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo Điều 2 Quy định hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); Điều 1 Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chỉ định, công bố danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi; cung cấp vật tư và cung cấp liệu tinh; đào tạo tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo cho gia súc; cung cấp bình Nitơ lỏng; xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 – 2020; Điều 1 Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đơn giá và mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 – 2020.

đ) Hỗ trợ mua bình Nitơ lỏng cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc:

- Hỗ trợ mua 55 bình Nitơ lỏng để vận chuyển, bảo quản tinh phối giống nhân tạo gia súc cho 55 người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc.

- Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% giá trị bình chứa Nitơ lỏng từ 1,0 đến 3,7 lít; mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng/1 bình/1 người.

Chi tiết hỗ trợ mua bình Nitơ lỏng phân theo huyện, thị xã, thành phố (Bảng 6):

Bảng 6: Chi tiết hỗ trợ mua bình Nitơ lỏng phân theo huyện, thị xã, thành phố

TT	Địa phương	Số người	Số bình
1	Thành phố Trà Vinh	-	-
2	Huyện Càng Long	1	1
3	Huyện Cầu Kè	4	4
4	Huyện Tiểu Cần	4	4
5	Huyện Châu Thành	-	-
6	Huyện Trà Cú	2	2
7	Huyện Cầu Ngang	5	5
8	Huyện Duyên Hải	3	3
9	Thị xã Duyên Hải	5	5
Tổng cộng		24	24

- Kinh phí hỗ trợ và nguyên tắc hỗ trợ: Thực hiện theo Điều 2 Quy định hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); Điều 1 Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chỉ định, công bố danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi; cung cấp vật tư và cung cấp liệu tinh; đào tạo tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo cho gia súc; cung cấp bình Nitơ lỏng; xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 – 2020.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ

1. Tổng kinh phí đề nghị: **17.255.152.000 đồng** (Mười bảy tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu, một trăm năm mươi hai nghìn đồng).

(Chi tiết: Bảng 7 và Bảng 8 kèm theo)

2. Nguồn kinh phí:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 8.627.576.000 đồng (50% kinh phí thực hiện chính sách).

- Ngân sách tỉnh: 8.627.576.000 đồng (50% kinh phí thực hiện chính sách).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các huyện, thị xã, thành phố.

Tiếp tục rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định, công bố danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi, cung cấp liệu tinh, con giống và vật tư trên địa bàn tỉnh.

Chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y làm đầu mối kiểm tra chất lượng tinh gia súc và con giống vật nuôi, bình Nitơ lỏng; tổ chức đào tạo, tập huấn phối giống nhân tạo gia súc theo Kế hoạch; chỉ đạo Trung tâm Khuyến nông hướng dẫn người dân làm đệm lót sinh học, đồng thời kiểm tra chất lượng công trình khí sinh học.

Kiểm tra, tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng ngân sách và các nguồn tài chính khác, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện Kế hoạch có hiệu quả.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Phối hợp rà soát, cung cấp danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư, cung cấp liệu tinh, con giống và vật tư đảm bảo về chất lượng, đủ về số lượng cho người chăn nuôi trên địa bàn chủ động lựa chọn. Xác nhận các hộ mua con giống, áp dụng kỹ thuật xử lý chất thải theo quy định.

Thực hiện hỗ trợ đúng đối tượng, công khai danh sách các đối tượng được hưởng đến từng ấp, khóm, xã, phường, thị trấn; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện tại địa phương.

Quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí được hỗ trợ; nghiệm thu thanh lý các hạng mục hỗ trợ trên địa bàn theo quy định.

Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Hộ chăn nuôi

Chăn nuôi đảm bảo vệ sinh phòng bệnh, bảo vệ môi trường gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Chăm sóc nuôi dưỡng và khai thác con đực giống ít nhất 24 tháng đối với heo, 48 tháng đối với bò và 12 tháng đối với gia cầm; trừ trường hợp chết, loại thải hoặc thiên tai, dịch bệnh.

Không sử dụng heo, bò đực giống không đạt tiêu chuẩn để phối giống dịch vụ.

Thực hiện các quy định và hướng dẫn của địa phương để được hưởng chính sách hỗ trợ.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh năm 2020, đã được đóng góp của Sở Tài chính tại

Công văn số 2215/STC-NS ngày 11/9/2019, kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt để có cơ sở tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- UBND huyện, TX, TP;
- GD, các PGD Sở;
- Chi cục CNTY;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Hải



Bảng 1: Hạng mục đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt năm 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 845 / KH-SNN ngày 25 / 9 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Huyện	Hạng mục đã được phê duyệt										Nguồn vốn thực hiện năm 2019 (triệu đồng)				Nguồn vốn đã được phê duyệt và còn lại (triệu đồng)		
		Công trình khí sinh học		Con giống			Tập huấn		Bình Nito		Gieo tinh		Nguồn năm 2017 đã chuyển sang năm 2019 tại NS cấp huyện	Nguồn năm 2018 đã chuyển sang năm 2019 tại NS cấp huyện	Ngân cách tính tạm ứng cho NS cấp huyện	Tổng kinh phí thực hiện năm 2019	UBND tỉnh đã phê duyet năm 2019 làm cơ sở thanh toán	Kinh phí còn lại đến nay
		Số lượng (công trình)	Thành tiền (triệu đồng)	Giống bò	Giống heo	Thành tiền	Số người	Thành tiền (triệu đồng)	Số bình	Thành tiền (triệu đồng)	Số liều	Thành tiền (triệu đồng)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
1	TP. Trà Vinh											235,2790	505,0000	380,840	1.121,1190	-	1.121,1190	
2	H.Càng Long	175	875			2	11	1	5				3,9640	2.000,000	2.003,9640	891,000	1.112,9640	
3	H.Cầu Kè	130	650					1	5					1224,1065	2.000,000	3.224,1065	655,000	2.569,1065
4	H.Tiểu Cần	82	410					2	10					2.000,000	3.317,9300	420,000	2.897,9300	
5	H.Châu Thành													2.000,000	3.815,3685	395,000	3.420,3685	
6	H.Trà Cú	20	100											600,715	1.627,7600	100,000	1.527,7600	
7	H.Cầu Ngang	41	205					2	10	583	65,9945			2.000,000	2.565,3795	280,995	2.284,3850	
8	H. Duyên Hải													281,437	769,5730	-	769,5730	
9	TX.Duyên Hải														1.580,0350	-	1.580,0350	
	Tổng cộng	448	2.240	-	-	-	2	11	6	30	583	66	6.129,1730	2.633,0705	11.262,992	20.025,2355	2.741,995	17.283,2410

BẢNG 8: Chi tiết nhu cầu kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ phân chia theo các huyện, thị xã và thành phố năm 2020
 (Kèm theo Kế hoạch số: 845 /KH-SNN ngày 25/9/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000đ)	Tên huyện, thị, thành phố																		Tổng cộng	
				Tp. Trà Vinh		Càng Long		Cầu Kê		Tiểu Cần		Châu Thành		Trà Cú		Cầu Ngang		Duyên Hải		Tx Duyên Hải		N. câu	T. tiền
				N. Câu	T. Tiền	N. Câu	T. Tiền	N. Câu	T. Tiền	N. Câu	T. Tiền	N. Câu	T. Tiền	N. Câu	T. Tiền	N. Câu	T. Tiền	N. Câu	T. Tiền	N. Câu	T. Tiền		
1	Tinh bò	Liều	100	1.480	148.000	2.426	242.600	2.368	236.800	2.698	269.800	4.140	414.000			17.630	1.763.000	660	66.000	300	30.000	31.702	3.170.200
2	Vật tư																						
	- Dẫn tinh quản	Ông	3	1.480	4.440	2.426	7.278	2.368	7.104	2.698	8.094	4.140	12.420			17.630	52.890	660	1.980	300	900	31.702	95.106
	- Găng tay	Đôi	4	1.480	5.920	2.426	9.704	2.368	9.472	2.698	10.792	4.140	16.560			17.630	70.520	660	2.640	300	1.200	31.702	126.808
	- Nitơ	Lít	25	1.110	27.750	1.819,5	45.488	1.776	44.400	2.023,5	50.587,5	3.105	77.625			13.222,5	330.562,5	495	12.375	450	11.250	24.001,5	600.037,5
	+ Bò cái	Con		740		1.213		1.184		1.349		2.070			8.815		330		300		16.001		
3	Mua heo đực giống	Con	5.000			3	15.000					20	100.000				0	12	60.000		35	175.000	
4	Mua bò đực giống	Con	20.000			3	60.000					22	440.000	1	20.000	1	20.000	7	140.000		34	680.000	
5	Mua gà giống hậu bị	Con	50			800	40.000	10.000	500.000			3.000	150.000								13.800	690.000	
6	Công trình																						
	- Khí sinh học	Công trình	5.000	10	50.000	366	1.830.000	267	1.335.000	442	2.210.000	193	965.000	357	1.785.000	383	1.915.000	57	285.000	60	300.000	2.135	10.675.000
	- Đệm lót	Công trình	5.000					50	250.000	68	340.000			2	10.000	25	125.000	4	20.000	8	40.000	157	785.000
7	Mua bình Nitơ	Bình	5.000			1	5.000	4	20.000	4	20.000			2	10.000	5	25.000	3	15.000	5	25.000	24	120.000
8	Đào tạo DTV	Người	6.000			1	6.000	7	42.000							6	36.000	4	24.000	5	30.000	23	138.000
	Tổng cộng					236.110	2.261.070		2.444.776		2.909.274		2.175.605		1.825.000		4.337.973		626.995		438.350		17.255.152